

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên đến 2020.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Đề cương nghiên cứu quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 39/TB-UBND ngày 09/4/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên về kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên tại cuộc họp ngày 01/4/2011;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 414/TTr-SXD ngày 30/5/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên đến 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm phát triển:

1. Phát triển sản xuất VLXD phải phù hợp với quy hoạch kinh tế – xã hội, quy hoạch các ngành của tỉnh, Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD ở Việt Nam đến năm 2020, Quy hoạch ngành công nghiệp xi măng Việt Nam. Phát triển bền vững, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, gìn giữ các di tích lịch sử, văn hoá, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và bảo vệ an ninh quốc phòng.

2. Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu xây dựng trong tỉnh. Tập trung phát triển sản xuất một số chủng loại VLXD có lợi thế như xi măng, gạch không nung sử dụng tro xỉ nhiệt điện, ngói không nung, bê tông, gạch nung. Chú trọng phát triển các loại vật liệu mới có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

3. Đầu tư các cơ sở sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu tốn năng lượng thấp để phát huy tối đa hiệu suất đồng vốn, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả kinh tế thấp.

4. Phân bố các cơ sở sản xuất cần gắn với nguồn nguyên liệu thiên nhiên, điều kiện giao thông vận tải thuận lợi. Các cơ sở sản xuất VLXD đầu tư mới sẽ hướng phân bố vào các khu, cụm công nghiệp; phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, nhất là các loại vật liệu thô như gạch, đá, cát,... để tránh vận chuyển đi xa, đặc biệt là các huyện ở xa cần phát triển các loại vật liệu tại chỗ.

5. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất. Tổ chức sắp xếp lại lực lượng sản xuất thủ công, tập trung thành các cơ sở có quy mô công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến, để nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

II. Mục tiêu phát triển:

1. Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên, nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của tỉnh, đặc biệt là nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD và nguồn lao động tại chỗ. Đổi mới công nghệ, đưa công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất VLXD để nâng cao chất lượng và sản lượng các loại VLXD thoả mãn nhu cầu VLXD ngày càng tăng trên thị trường trong tỉnh và cung cấp một số loại VLXD ra ngoài tỉnh.

2. Phát triển sản xuất VLXD nhằm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, luôn luôn giữ được vị trí quan trọng của ngành sản xuất VLXD trong nền kinh tế của tỉnh.

3. Phát triển sản xuất VLXD nhằm thu hút một lực lượng lao động lớn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng Thái Nguyên trở thành một tỉnh giàu mạnh của vùng Đông Bắc.

Một số mục tiêu cụ thể :

- Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất VLXD bình quân năm:

Giai đoạn từ năm 2011 – 2015: 20%.

Giai đoạn từ năm 2016 – 2020: 15%

- Giá trị sản xuất VLXD:

Năm 2015 tăng khoảng 2,3 lần so với năm 2010

Năm 2020 tăng khoảng 3 lần so với năm 2010

III. Định hướng quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020:

1. Xi măng:

- Định hướng phát triển:

+ Hoàn thành xây dựng cơ sở sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay với thiết bị tiên tiến hiện đại để nhanh chóng tăng sản lượng và chất lượng xi măng của tỉnh đáp ứng nhu cầu xi măng trong tỉnh ngày càng tăng và cung ứng ra thị trường ngoài tỉnh.

+ Dừng sản xuất clanhke theo công nghệ lò đứng tại các cơ sở hiện có vào sau năm 2015, để tiết kiệm nhiên liệu và tránh gây ô nhiễm môi trường.

- Phương án cụ thể:

+ Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:

* Đầu tư để phát huy công suất các nhà máy xi măng lò quay hiện có.

* Duy trì sản xuất tại một số nhà máy xi măng lò đứng hiện có.

* Hoàn thành đầu tư nhà máy xi măng Quán Triều.

Đến năm 2015, năng lực sản xuất xi măng của Thái Nguyên là 3.140.000 tấn, trong đó:

* Xi măng lò đứng: 190.000 tấn.

* Xi măng lò quay: 2.950.000 tấn.

+ Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

* Đầu tư để các cơ sở sản xuất xi măng lò quay hoạt động phát huy hết công suất thiết kế.

* Dừng sản xuất clanhke bằng công nghệ lò đứng.

Đến năm 2020, năng lực sản xuất xi măng tại Thái Nguyên đạt 3.100.000 tấn. Trong đó các nhà máy sản xuất theo công nghệ lò quay có tổng công suất 2.950.000 tấn và các trạm nghiền có tổng công suất 150.000 tấn.

2. Vật liệu xây:

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển các cơ sở sản xuất gạch nung với quy mô hợp lý với công nghệ sản xuất tiên tiến, nung lò tuynen hoặc các loại lò liên tục khác, có thiết bị nhào đùn liên hợp hút chân không để dần thay thế các cơ sở sản xuất thủ công nhằm tăng sản lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, mức độ ô nhiễm môi trường nằm trong giới hạn cho phép, cơ bản xoá bỏ các cơ sở sản xuất gạch nung thủ công trước năm 2015.

+ Tận dụng tiềm năng về nguồn đá mặt thái, nguồn tro xỉ thải tại nhà máy nhiệt điện, cát sông,... để phát triển vật liệu xây không nung với công nghệ tiên tiến, sản phẩm đa dạng để thay thế một phần gạch nung, đáp ứng nhu cầu xây dựng.

+ Khai thác đất làm gạch phải tuân theo luật khoáng sản và thủ tục cấp phép theo quy định. Nguồn nguyên liệu chủ yếu là đất bãi bồi ven sông, đất đồi, đất hạ cốt ruộng, tuyệt đối không ảnh hưởng đến đất canh tác nông nghiệp.

- Phương án cụ thể:

+ Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:

* Đối với các cơ sở sản xuất gạch không nung và các cơ sở sản xuất gạch nung bằng công nghệ lò nung tiết kiệm nguyên nhiên liệu, mức độ ô nhiễm môi trường nằm trong giới hạn cho phép hiện có: Tăng cường đầu tư để phát huy và vượt công suất thiết kế.

* Đối các dự án sản xuất gạch không nung và các cơ sở sản xuất gạch nung bằng công nghệ lò nung tiết kiệm nguyên nhiên liệu, mức độ ô nhiễm môi trường nằm trong giới hạn cho phép đã có chủ đầu tư: Tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành việc đầu tư theo tiến độ của dự án.

Đến năm 2015, năng lực sản xuất vật liệu xây toàn tỉnh là 852 triệu viên gạch quy tiêu chuẩn. Trong đó :

- * Gạch nung tuy nện : 447 triệu viên.
- * Gạch nung lò đứng liên tục : 65 triệu viên.
- * Gạch không nung : 340 triệu viên (khoảng 40%).

So với nhu cầu năm 2015, sản xuất vật liệu xây trong tỉnh ngoài việc đáp ứng nhu cầu trong tỉnh còn cung ứng được khoảng 312 triệu viên gạch cho các tỉnh thành lân cận.

+ Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

Tiếp tục đầu tư một số dây chuyền gạch không nung, sản xuất cơ giới hoá và tự động hoá tại một số địa phương.

Đến năm 2020, năng lực sản xuất vật liệu xây toàn tỉnh là 1010 triệu viên. Trong đó :

- * Gạch nung tuy nện : 447 triệu viên.
- * Gạch nung lò đứng liên tục : 65 triệu viên.
- * Gạch không nung : 533 triệu viên (khoảng 51,3%).

So với nhu cầu vật liệu xây trong tỉnh năm 2020, sản xuất trong tỉnh hoàn toàn có khả năng đáp ứng được và cung ứng khoảng 305 triệu viên gạch xây quy tiêu chuẩn (khoảng 29%) ra các tỉnh lân cận.

3. Vật liệu lợp:

- Định hướng phát triển:

+ Hạn chế dần sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng, đến năm 2015 cần đầu tư cải tạo dây chuyền sản xuất, xử lý triệt để nước thải, bụi, không khí,... để duy trì sản xuất một số cơ sở hiện có.

+ *Đối với tấm lợp kim loại:*

* Đầu tư mới 1 cơ sở gia công tấm lợp kim loại công suất 0,5 triệu m²/năm.

* Đầu tư 2 cơ sở sản xuất tấm lợp kim loại 3 lớp cách âm cách nhiệt công suất 0,5 triệu m²/năm.

+ *Đối với ngói xi măng - cát:*

Tiếp tục duy trì sản xuất ngói xi măng - cát theo kiểu truyền thống ở các huyện Phú Lương, Đại Từ và Định Hoá để đáp ứng nhu cầu của đồng bào các dân tộc miền núi. Đồng thời phát triển thêm các sản phẩm ngói xi măng - cát mới có chất lượng cao hơn, màu sắc đa dạng hơn, tính thẩm mỹ cao hơn để đáp ứng nhu cầu lợp không chỉ ở nông thôn, mà cả ở các khu đô thị, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- *Phương án cụ thể:*

+ **Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:**

* *Tấm lợp amiăng - xi măng:*

Duy trì sản xuất một số cơ sở hiện có với sản lượng 11 triệu m²/năm.

* *Ngói xi măng - cát:*

Duy trì các cơ sở sản xuất thủ công đạt sản lượng 185.000 m²/năm; đầu tư một số dây chuyền cơ giới hoá tại một số địa phương với công suất 400.000 m²/năm.

+ **Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2010:**

Tăng cường năng lực sản xuất, đạt tổng công suất 7,585 triệu m², trong đó:

* Tấm lợp amiăng - xi măng : 5 triệu m²

* Tấm lợp kim loại : 2 triệu m²

* Ngói xi măng - cát : 0,585 triệu m²

4. Đá xây dựng:

- *Định hướng phát triển:*

+ Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở khai thác chế biến đá hộ cá thể, không có giấy phép để hình thành các doanh nghiệp hoặc hợp tác xã khai thác đá tập trung.

+ Đầu tư các dây chuyền chế biến đá đồng bộ, có mức độ cơ giới hoá cao đối với các doanh nghiệp hiện đã được cấp phép khai thác để phát huy hết công suất thiết kế và sản phẩm đạt chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình có quy mô lớn, các công trình giao thông, thuỷ lợi,... và theo yêu cầu của thị trường.

+ Lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực, có khả năng đầu tư dây truyền thiết bị và công nghệ hiện đại để thực hiện việc khảo sát, thăm dò các mỏ đá vôi còn lại không thuộc khu vực cấm, tạm cấm theo luật khoáng sản tại các xã: Tân Long, Hoà Bình, Quang Sơn, Minh Lập - huyện Đông Hỷ; La Hiên, Dân Tiến, Lâu Thượng, Vũ Chấn, TT. Đình Cả - huyện Võ Nhai để có cơ sở tiến hành khai thác sử dụng.

+ Tăng cường quản lý về kỹ thuật khai thác, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, hoàn nguyên đất đai đối với các mỏ khai thác, chế biến đá, nhất là các khu vực khai thác tận thu trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại sản xuất. Kiên quyết xoá bỏ các hoạt động khai thác trái phép, khai thác tùy tiện gây hậu quả xấu cho môi trường sinh thái.

- Phương án cụ thể:

+ Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:

* Tăng cường đầu tư trang thiết bị cơ giới, thiết bị nghiền sàng đồng bộ để duy trì sản xuất, phát huy và vượt công suất thiết kế đối với các doanh nghiệp khai thác chế biến đá đã được cấp phép, tổng năng lực là 1.577 nghìn m³:

* Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác chế biến đá hộ cá thể ở các huyện, hình thành một số doanh nghiệp khai thác tập trung, có đăng ký sản xuất kinh doanh, có giấy phép khai thác mỏ. Kiên quyết xoá bỏ các cơ sở hoạt động khai thác trái phép, khai thác bừa bãi gây lãng phí tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, phá hoại cảnh quan môi trường.

* Tiến hành khảo sát, thăm dò để tiến tới khai thác các mỏ đá vôi còn lại không thuộc khu vực cấm, tạm cấm tại các xã: Tân Long, Hoà Bình, Quang Sơn, Minh Lập, Linh Sơn - huyện Đông Hỷ; La Hiên, Lâu Thượng, TT. Đình Cả, Dân Tiến, Vũ Chấn - huyện Võ Nhai; Yên Lạc, Yên Ninh, Yên Trạch - huyện Phú Lương.

Đến năm 2015, năng lực khai thác chế biến đá xây dựng tỉnh đạt khoảng 4.000.000 m³, cung ứng khoảng 25% sản lượng cho các tỉnh thành lân cận.

+ Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

* Tiếp tục đầu tư nâng cấp dây truyền thiết bị các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng đã được cấp phép; tiếp tục cấp phép cho các cơ sở đủ điều kiện theo quy định để nâng cao năng lực sản xuất, với mục tiêu đến năm 2020 tổng sản lượng đạt khoảng 4.500.000 m³, đáp ứng nhu cầu cho xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung cấp một phần cho thị trường các tỉnh lân cận.

5. Cát xây dựng:

- Định hướng phát triển:

Đến năm 2015, năng lực khai thác cát trong toàn tỉnh dự kiến là 1.400.000 m³, đáp ứng được nhu cầu, phân bố tại các địa phương như sau:

Huyện Phổ Yên: 250.000 m³/năm

Huyện Phú Bình: 350.000 m³/năm

Huyện Đại Từ: 200.000 m³/năm

TP. Thái Nguyên: 100.000 m³/năm

Huyện Đồng Hỷ: 200.000 m³/năm

Huyện Phú Lương: 100.000 m³/năm

Thị xã Sông Công: 100.000 m³/năm

Huyện Võ Nhai: 100.000 m³/năm

+ Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

* Đầu tư chiều sâu, tăng cường thiết bị khai thác, vận chuyển cơ giới hoá để tăng sản lượng khai thác trên địa bàn các huyện, đồng thời phát triển một số cơ sở nghiền cát, dựa trên nguồn đá vôi và nguồn cuội sỏi khai thác tại các cơ sở khai thác cát sỏi.

* Đến năm 2020 năng lực khai thác cát xây dựng toàn tỉnh đạt 2.150.000 m³, phân bố tại các địa phương như sau:

Huyện Phổ Yên: 250.000 m³

Huyện Phú Bình: 500.000 m³

Huyện Đại Từ: 300.000 m³

TP. Thái Nguyên: 200.000 m³

Huyện Đồng Hỷ: 300.000 m³

Huyện Phú Lương: 200.000 m³

Thị xã Sông Công: 100.000 m³

Huyện Võ Nhai: 300.000 m³

6. Vật liệu trang trí hoàn thiện:

- Gạch ốp lát:

+ Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:

* Đầu tư để duy trì sản xuất 2 nhà máy gạch ceramic tại thị xã Sông Công, và huyện Phổ Yên, phát huy hết công suất thiết kế 14 triệu m²/năm.

* Đầu tư 1 cơ sở sản xuất gạch terrazzo với các sản phẩm gạch lát ngoài trời chất lượng cao dùng lát sân chơi, lát hè phố, các trung tâm văn hoá, quảng

+ Duy trì khai thác cát trên sông Cầu và sông Công để đáp ứng phần lớn nhu cầu cát trên toàn tỉnh, trên cơ sở quản lý chặt chẽ việc thực hiện đúng các quy định khai thác cát lòng sông, khai thác đúng quy hoạch và đúng quy trình. Tận dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên của tỉnh song phải gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái, khống chế độ sâu khai thác để không gây sạt lở bờ, đảm bảo an toàn đê kè, công trình thủy lợi trên sông và không làm ảnh hưởng đến dòng chảy.

+ Lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực, có khả năng đầu tư dây truyền thiết bị và công nghệ hiện đại để thực hiện thăm dò tiến tới khai thác cát sỏi tại các triền sông suối không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

+ Khuyến khích các nhà đầu tư chế biến cát từ đá vôi, đá cát kết, cuội sông suối tại các mỏ đá, mỏ cát sỏi đã được cấp phép khai thác.

+ Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác cát sỏi nhỏ lẻ trên cơ sở tập hợp các hộ cá thể thành lập các hợp tác xã, công ty TNHH, công ty cổ phần có các bãi chứa cát sỏi tập trung để tiêu thụ, hạn chế tình trạng khai thác manh mún, phân tán, khai thác không đảm bảo quy trình, đồng thời huy động được nguồn vốn trong dân để đầu tư thiết bị khai thác, vận chuyển, cải tạo bến bãi, đường giao thông.

+ Các khu vực khai thác cát sỏi phải được quy hoạch, khoanh định và được UBND tỉnh phê duyệt. Chỉ cấp giấy phép khai thác cát sỏi cho các tổ chức kinh tế (từ hợp tác xã trở lên) ở tất cả các khu vực có cát sỏi trên sông suối.

- Phương án cụ thể:

+ Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:

* Đối với các đơn vị có giấy phép đã hết hạn khai thác: Thực hiện ngay thủ tục xin gia hạn hoặc cấp phép lại theo quy định để tận dụng các phương tiện khai thác và vận chuyển đã được đầu tư.

* Đối với các đơn vị có giấy phép còn thời hạn khai thác: Tăng cường đầu tư dây truyền thiết bị và công nghệ để tăng năng lực khai thác.

* Dừng khai thác tại các điểm đã bị sạt lở bờ sông.

* Vùng lòng Hồ Núi Cốc có thể kết hợp khai thác cát khi thực hiện chương trình nạo vét lòng hồ.

* Lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực, có khả năng đầu tư dây truyền khai thác, chế biến hiện đại so với mặt bằng chung cả nước vào khảo sát, thăm dò và khai thác cát tại các khu vực còn lại không thuộc khu vực cấm, tạm cấm theo quy định theo lưu vực các sông, suối trên địa bàn tỉnh.

trường tại Khu công nghiệp Cao Ngạn - TP. Thái Nguyên, Công suất 150.000 m²/năm, nguyên liệu: Đá mặt, cát, xi măng.

* Đầu tư 1 dây chuyền sản xuất gạch lát bê tông màu, gồm các loại gạch lát vỉa hè chất lượng cao, công suất 50.000 m²/năm.

+ Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

Đầu tư 2 cơ sở sản xuất gạch lát bê tông màu, sản xuất các loại gạch lát vỉa hè chất lượng cao, công suất 50.000 m²/năm tại:

Cụm công nghiệp La Hiên – huyện Võ Nhai.

Xã Minh Lập – huyện Đông Hỷ.

- Đá ốp lát:

Đầu tư chiều sâu, thường xuyên đại tu, bảo dưỡng hoàn thiện dây chuyền chế biến đá ốp lát tại Công ty cổ phần đá ốp lát và VLXD, để nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy hết công suất 10.000 m²/năm.

- Tấm ốp hợp kim nhôm composite:

Đầu tư 1 cơ sở sản xuất tấm ốp hợp kim nhôm composite tại Thái Nguyên, công suất: 2.000.000 m²/năm, nguyên liệu: Hợp kim nhôm nhập khẩu, nhựa tái chế của Việt Nam.

- Tấm nhựa ốp trần và tường:

Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, đầu tư 1 cơ sở sản xuất tấm nhựa để làm cửa, tấm ốp tường, ốp trần, vách ngăn, công suất: 360.000 m²/năm.

- Đá thạch anh nhân tạo:

Đầu tư 01 cơ sở sản xuất tại cụm công nghiệp Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, công suất 495.000 m²/năm.

- Bê tông.

*** Phương án đầu tư phát triển:**

+ Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:

Đầu tư để duy trì sản xuất, phát huy hết công suất thiết kế tại một số cơ sở sản xuất bê tông hiện có. Ngoài ra đầu tư thêm 01 cơ sở tại thị xã Sông Công, công suất 20.000 m³/năm.

+ Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

Đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất bê tông tại:

* Huyện Phô Yên: công suất 20.000 m³/năm, trong đó 5.000 m³ bê tông đúc sẵn và 15.000 m³ bê tông thương phẩm.

* Xã Hoá Thượng - huyện Đông Hỷ: công suất 20.000 m³/năm, trong đó 5.000 m³ bê tông đúc sẵn và 15.000 m³ bê tông thương phẩm.

* Cụm công nghiệp La Hiên - huyện Võ Nhai: công suất 20.000 m³/năm, trong đó 5.000 m³ bê tông đúc sẵn và 15.000 m³ bê tông thương phẩm.

* Xã Bình Thành - huyện Định Hoá: công suất 5.000 m³/năm.

* Cụm công nghiệp Sơn Cẩm - huyện Phú Lương: công suất 5.000 m³/năm bê tông đúc sẵn.

* Xã Hùng Sơn - huyện Đại Từ: công suất 5.000 m³/năm bê tông đúc sẵn.

Đến năm 2020 năng lực sản xuất bê tông của Thái Nguyên đạt 185.000 m³ bê tông đúc sẵn và 265.000 m³ bê tông thương phẩm, đáp ứng được nhu cầu xây dựng trong tỉnh và cung ứng một khối lượng lớn ra các tỉnh khác.

7. Vật liệu chịu lửa:

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các cơ sở sản xuất vật liệu chịu lửa hiện có tại Thái Nguyên để phát huy hết công suất thiết kế, sản xuất đa dạng sản phẩm.

- Đầu tư mới các cơ sở sản xuất vật liệu chịu lửa có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, sản xuất được các loại vật liệu chịu lửa chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu vật liệu chịu lửa trong nước như:

- + Gạch sa môt cho các lò thông thường như lò tuy nèn.
- + Gạch cao nhôm cho lò luyện thép, lò xi măng, lò nung gốm sứ.
- + Đôlômi, vôi cho luyện kim.
- + Vật liệu chịu lửa ma nhê các bon, vật liệu chịu lửa cách nhiệt.

8. Vôi:

- Tiếp tục duy trì sản xuất vôi tại: Công ty cơ điện luyện kim và Công ty cổ phần tập đoàn vật liệu chịu lửa Thái Nguyên.

- Đầu tư 01 cơ sở sản xuất vôi công nghiệp tại thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hỷ.

- Đầu tư 04 cơ sở sản xuất vôi công nghiệp phục vụ cho các cơ sở sản xuất vật liệu xây công nghệ bê tông khí chưng áp.

- Xoá bỏ các lò nung vôi thủ công trên địa bàn tỉnh để bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản.

Đến năm 2020, năng lực sản xuất vôi của tỉnh sẽ đạt khoảng 100.000 tấn/năm, đáp ứng được nhu cầu vôi trong tỉnh và cung cấp một phần cho các tỉnh lân cận.

9. Chế biến nguyên liệu:

- Đá dolomit:

+ **Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:** Tiếp tục duy trì 2 cơ sở khai thác chế biến đá dolomit tại mỏ Lang Lai - xã La Hiên, huyện Võ Nhai.

+ **Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:** Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác lên gấp đôi, đạt 340.000 m³/năm.

- Cao lanh:

+ **Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015:** Đầu tư 1 cơ sở khai thác chế biến cao lanh có quy mô công nghiệp với công suất 30.000 tấn/năm tại xã Phú Lạc, huyện Đại Từ;

+ **Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:** nâng công suất cơ sở khai thác chế biến giai đoạn 1 lên 60.000 tấn/năm, đáp ứng cho nhu cầu sản xuất gốm sứ, vật liệu chịu lửa trong tỉnh.

10. Vật liệu san lấp:

Trong giai đoạn tới, UBND tỉnh sẽ xem xét cấp phép khai thác đất cho các nhà đầu tư có dây truyền thiết bị và công nghệ khai thác đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phục vụ mục đích san lấp mặt bằng tại các huyện: Phổ Yên, Phú Bình, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên và các địa phương khác trên địa bàn tỉnh để phục vụ nhu cầu san lấp, tôn nền mặt bằng xây dựng trong tỉnh.

(Chi tiết về danh mục các mỏ khoáng sản, các cơ sở sản xuất VLXD như bảng phụ lục số I và II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng:

- Tổ chức hội nghị phổ biến rộng rãi cho các ngành, các cấp chính quyền, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt.

- Thực hiện kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp với quy hoạch đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư dự án sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình sản xuất VLXD trên địa bàn theo quy định; xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các trường hợp không tuân thủ quy hoạch, vi phạm các quy định của pháp luật.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với thực tế tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đề xuất và triển khai xây dựng điều lệ, chế độ chính sách liên quan tới sản xuất và kinh doanh VLXD, nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất VLXD đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Triển khai công tác điều tra cơ bản khoáng sản làm VLXD, cụ thể đánh giá về chất lượng, trữ lượng đối với một số mỏ khoáng sản có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế như đá vôi xi măng, đất sét xi măng, đất sét làm gạch ngói, đá cát xây dựng, cao lanh,...

- Tiếp nhận hồ sơ xin cấp phép khai thác khoáng sản làm VLXD, tổ chức Hội nghị thẩm định và cấp giấy phép khai thác và chế biến khoáng sản làm VLXD. Phối hợp với sở Xây dựng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác, sản xuất VLXD.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các dự án đầu tư sản xuất VLXD phù hợp với quy hoạch sớm được thực hiện.

- Không cấp phép đầu tư mới cho các cơ sở sản xuất VLXD không phù hợp với quy hoạch, công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nguyên nhiên liệu và không có phương án xử lý ô nhiễm môi trường hoặc phương án xử lý môi trường không hiệu quả.

4. Sở Công Thương:

Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, giúp các doanh nghiệp khai thác thị trường trong và ngoài tỉnh, mở các phòng trưng bày sản phẩm mới, hình thành siêu thị VLXD tại thành phố Thái Nguyên, tổ chức các hội chợ triển lãm hàng hoá VLXD và là cầu nối giúp các doanh nghiệp trong tỉnh được tham gia các hội chợ triển lãm VLXD trong nước và quốc tế để quảng bá sản phẩm, tìm kiếm đối tác cũng như nắm bắt thông tin về công nghệ mới, sản phẩm mới.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Thẩm định về công nghệ các dự án đầu tư phát triển VLXD mới, đảm bảo công nghệ tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường. Tổ chức các hoạt động khoa học kỹ thuật để giới thiệu và phổ biến những công nghệ hiện đại trong nước và thế giới.

- Lập chương trình khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở chuyển đổi sản xuất gạch nung lò thủ công sang lò tuy nèn và lò đứng liên tục.

- Xây dựng và đề xuất cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư sản xuất và sử dụng gạch không nung, đặc biệt các loại VLXD sản xuất sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm nguyên liệu.

- Tuyên truyền, quảng cáo, khuyến khích sản xuất và sử dụng gạch không nung thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phổ biến các chính sách ưu đãi cho đầu tư và sử dụng gạch xây không nung như: ưu đãi về thuế, ưu đãi về vốn, ưu đãi về sử dụng phế thải, các chính sách về sử dụng gạch xây không nung,... theo chương trình phát triển gạch xây không nung đến năm 2020 của Chính phủ.

6. Sở Giao thông vận tải:

Phối hợp cùng các ngành, các địa phương lập kế hoạch và triển khai thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp và xây mới các tuyến giao thông tới các khu công nghiệp, các nhà máy sản xuất và các khu vực khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên nhiên liệu, vật tư cho sản xuất và lưu thông sản phẩm đi tiêu thụ.

7. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng, môi trường, an toàn lao động; giải quyết theo thẩm quyền, thủ tục cho thuê đất, giao đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, sử dụng cơ sở hạ tầng cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản tại địa phương. Xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm quản lý, theo dõi tổng hợp về hoạt động của các doanh nghiệp khai thác và sản xuất VLXD trên địa bàn, định kỳ hàng quý, 6 tháng và một năm gửi báo cáo về Sở Xây dựng.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục và giám sát việc thi hành pháp luật của các cơ sở khai thác, sản xuất VLXD; Cùng cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đình chỉ, giải toả các tổ chức cá nhân hoạt động sản xuất khai thác VLXD trái phép, khai thác tại các khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản, khai thác không đúng quy định.

8. Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư:

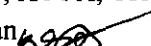
- Đầu tư sản xuất và khai thác VLXD phải thực hiện theo đúng quy hoạch, mỗi dự án đầu tư phải có phương án bảo vệ môi trường và giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

- Có trách nhiệm trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng, mạng lưới đường chuyên dụng cho sản xuất, khai thác và vận chuyển vật liệu trong phạm vi nội bộ nhà máy, mỏ đến đường giao thông công cộng.

Điều 3. Sở Xây dựng căn cứ vào quan điểm, mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể trong quy hoạch để theo dõi, chỉ đạo thực hiện. Hàng năm tổ chức đánh giá việc thực hiện quy hoạch, đề xuất các nội dung cần điều chỉnh báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Kho bạc nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, XDCB, SXKD, TNMT, GPMB, KTTH, TH.
- H 014.06/30 bản 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Hồng Bắc



**QUY HOẠCH DANH MỤC MỎ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 17/16/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên mỏ - Vị trí	Chủ đầu tư mỏ tại thời điểm phê duyệt quy hoạch	Diện tích (ha)	Năm cấp phép - Thời hạn khai thác (năm)	Công suất khai thác (1000 m3/năm)	Trữ lượng toàn mỏ (1000m3)	Ghi chú
1	2	3	4	6	7	8	9
A	Đá xây dựng						
I	Huyện Đông Hy						
1	Mỏ Núi Voi, TT Chùa Hang	C.ty CP cơ điện luyện kim	18,7	2006-15	250	3804,398	
2	Mỏ đá Lân Đăm I, xã Quang Sơn	C.ty TNHH XNK TH Bắc SC	10,2		150	2328,717	Trữ lượng theo báo cáo kết quả thăm dò
3	Mỏ Lân Đăm 2 mở rộng	C.Ty TNHH Hải Bình	11,77	2011-30	40	1200	
4	Mỏ đá Lân Đăm III, xã Quang Sơn	Công ty TNHH Chiến Thắng	2,6		50	1814,546	Trữ lượng theo báo cáo kết quả thăm dò
5	Mỏ đá Lân Đăm 4, xã Quang Sơn	CT TNHH trắc đạc bản đồ Tân Trung Xuân	45,6		50	20000	
6	Mỏ Na Đò, X. Minh Lập	C.ty Việt Bắc - Bộ QP	6,27	2009-2	30	191	Đang tổ chức làm thủ tục cấp phép lâu dài.
7	Mỏ đá Núi Hột, xã Linh Sơn	C.ty CP tấm lợp và VLXD TN	10		60	1485,799	Trữ lượng theo báo cáo kết quả thăm dò
8	Mỏ Xuân Quang I, xã Quang Sơn	C.ty TNHH Tiến Hoa	8,2	2007-3	36	705,322	
9	Mỏ Xuân Quang 2, xã Quang Sơn	Công ty TNHH TM và XD Hoàng Long	8,55		90	3661,829	Trữ lượng theo đề án thăm dò
10	Mỏ Đông Lương, xã Tân Long	Doanh nghiệp Minh Hiến	9,96	2009-2 gia hạn	30	450	
11	Mỏ Lũng Chò, xã Quang Sơn	C.ty CP xi măng Cao Ngạn	8,35	2011-30	40	1200	
12	Mỏ đá vôi Lũng Chò 2, xã Tân Long	C.Ty CP ĐT và XD Hà Nội	42,16		250	8261,49	Trữ lượng theo đề án thăm dò

1	2	3	4	6	7	8	9
13	Mỏ Làng Mới, xã Tân Long	DN TM và XD Tập Trung	3,74		36	787,88	Trữ lượng theo báo cáo kết quả thăm dò
14	Mỏ đá Làng Mới I, xã Tân Long	C.ty CPĐT TM XD Hòa Phát	5,75	2007-3	36	760,277	Đang tổ chức làm thủ tục cấp phép lâu dài.
15	Mỏ đá Làng Mới 2, xã Tân Long	Công ty CP Kim Sơn	16,43	2010-5	240	9612	
16	Mỏ Nước Lạnh, xã Tân Long và Quang Sơn	C.ty TNHH TM và DV Đồng Phúc	5,2		100	4586	Trữ lượng theo ĐA thăm dò
17	Mỏ Nước Lạnh, xã Tân Long và Quang Sơn	C.ty TNHH TM Cường Phúc	4		100	5400	Trữ lượng theo ĐA thăm dò
18	Mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn	Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	6,6	2010-23	45	859,337	
19	Mỏ đá Đồi Trục, xã Tân Long	C.ty TNHH Phương Nhung	6	2009-3	36	684,57	Đang tổ chức làm thủ tục cấp phép lâu dài
20	Đồi Trục 1, 2 Xã Tân Long		50,8		48	44759,472	CS khai thác và trữ lượng theo báo cáo của CĐT
21	Mỏ Quang Sơn, xã Quang Sơn	C.ty CP đá ốp lát và VLXD	8,5	2007-17	160	5055,7	Trữ lượng theo GPKT
22	Mỏ Quang Sơn II, xã Quang Sơn	C.ty TNHH XD và PT NTMN	2	2007-3	30	90,527	
23	Mỏ đá Quang Sơn 3, xã Quang Sơn	Công ty TNHH 27/7 Ninh Bình	3		36	293,24	Trữ lượng theo đề án thăm dò
24	Mỏ Xóm Mới, xã Tân Long	DN TN Việt Cường	22,03		500	29151,963	Trữ lượng theo báo cáo kết quả thăm dò
25	Mỏ đá vôi Núi Hang Trai, xã Hoà Bình	C.ty CPTM Tân An Phú	7,8	2010-5	36	1295,061	
26	Mỏ đá vôi Núi Hang Trai 2, xã Hoà Bình	C.Ty TNHH XD Trường Phát	20		350	17147	Trữ lượng theo đề án thăm dò
27	Mỏ đá vôi La Giang, xã Quang Sơn	C.Ty CP Kim Sơn	4,6		22	753	Trữ lượng theo báo cáo của nhà đầu tư
28	Đá Vôi Minh Lập xã Minh Lập	C.Ty CP Kim Sơn	26,22		156	4681	Trữ lượng theo báo cáo của nhà đầu tư
29	Mỏ đá Núi Bạc, xã Tân Long	C.ty TNHH Thái Hải	8,28		40	4282	Trữ lượng theo KQ thăm dò



		3	4	6	7	8	9
		C.ty CP GT I-TN	4,37	2010-30	40	1323,755	
31	Mỏ La Hiên 1, xã La Hiên	C.Ty TNHH XD Trường Phát	8,81		96	5487,274	Trữ lượng theo đề án thăm dò
32	La Hiên 2, xã La Hiên	C.Ty TNHH XD Trường Phát	16,11		45	8907,88	Trữ lượng theo đề án thăm dò
33	Mỏ đá Trúc Mai 1, xã Lâu Thượng	C.Ty CP Bất Động Sản và KS Đại Việt	50,68		500	29702,872	Trữ lượng theo đề án thăm dò
34	Mỏ Trúc Mai 2, xã Lâu Thượng	CT cổ phần VLCL TN	9	2009-3	90	3900,722	Đang tổ chức làm thủ tục cấp phép lâu dài
35	Mỏ đá Trúc Mai 3, xã Lâu Thượng	HTX CN và vận tải chiến Công	8,606	2010-5	40	16000	
36	Mỏ Trúc Mai 4, xã Lâu Thượng	C.Ty TNHH Phương Nhung	20,137		150	4500	CS khai thác, trữ lượng theo báo cáo của nhà đầu tư
37	Mỏ đá Xuân Hoà	HTX CN và vận tải chiến Công	9,621	2010-5	40	16000	
38	Mỏ đá Hiên Bình, xã La Hiên	Công ty CP TM và ĐT Tân lập	7,32		60	2008	Trữ lượng theo báo cáo kết quả thăm dò
39	Mỏ đá vôi Đông Dong, xã La Hiên	Công ty CP Luyện Kim đen TN	16,36		290	14456,878	Trữ lượng theo báo cáo kết quả thăm dò
40	Mỏ đá Lịch Sơn	HTX Hoa Bằng	3,5		36	581,476	Trữ lượng theo kết quả thăm dò
41	Đá Vôi La Đông xã La Hiên	C.ty CP Đại Hữu và phát triển dầu khí	16,79		300	15000	Trữ lượng theo KQ thăm dò
42	Đá Vôi Làng Giai xã La Hiên	C.Ty TNHH XD Trường Phát	25		550	27652,085	Trữ lượng theo đề án thăm dò
43	Mỏ Làng Giai 2 xã La Hiên	CTCP mangan Chiến Thắng	25,89		550	27652,085	
44	Đá Vôi Đồi Xim, xã La Hiên	C.Ty CP Kim Sơn	35,76		400	16481	Trữ lượng theo báo cáo của nhà đầu tư
45	Đá Vôi Lân Cùng, xã Lâu Thượng	C.ty CP đầu tư PT Yên Bình	14,5		500	6000	Trữ lượng theo báo cáo của nhà đầu tư
46	Mỏ đá Làng Chiềng, Xã Lâu Thượng	C.ty CP đầu tư PT Yên Bình	19,9		500	9000	Trữ lượng theo báo cáo của nhà đầu tư
47	Mỏ Núi Cọc, xã Lâu Thượng	DNTN Anh Thắng	39		50	15000	

1	2	3	4	6	7	8	9
III	Huyện Phú Lương						
48	Mỏ Suối Bén, xã Yên Ninh	C.ty TNHH XD và TM Hoàng Hải	6,98	2010-30	40	1220,511	
49	Mỏ Xóm Đẩu xã Yên Lạc	CTNHHHXNK Vinh Thịnh	6,55	2010-30	185	6066,759	
50	Mỏ Núi Chuông, xã Yên Lạc	C.ty CP KK miền núi	9,9	2008-3	45	940,576	
51	Mỏ Hang Muối, xã Yên Lạc	HTX CN Bình Yên	1,3	2008-3	30	477,933	
IV	Huyện Định Hoá						
52	Mỏ đá Keo Hín, xã Phượng Tiến	C.Ty TNHH Đức Thắng	1,28	2010-3	30	150	
	Tổng cộng				7614	403811,934	Trong đó: Tận dụng để sản xuất xi măng, cát xây dựng, gạch không nung, vôi 45%.
B	Đá vôi xi măng						
1	Mỏ đá vôi La Hiên, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	Công ty TNHH MTV CN mỏ Việt Bắc - TKV	11,88	2005-30	90	2700	Đang khai thác
2	Mỏ đá vôi Đông Chuông, xã La Hiên, Võ Nhai	CT xi măng La Hiên	21,1	2009-30	40	10000	Đang khai thác
3	Mỏ đá vôi La Hiên, xã La Hiên, Võ Nhai	TCT xây dựng CN Việt Nam	24,2	2005- 19,5	60	11000	Đang khai thác
4	Mỏ đá vôi La Hiên II, xã La Hiên, Võ Nhai	Công ty CP Đầu tư và SXCN	1,9	2010-9	37	3400	Đang khai thác
C	Sét xi măng						
1	Sét xi măng Cúc Đường, La Hiên, Võ Nhai		34,12	2008-30	71	2080	Đang khai thác



		3	4	6	7	8	9
	Sét xi măng Long Gian, xã Khe Mo, h. Đông Hỷ, xã La Hiên, h. Võ Nhai		34,3	2008-19,5	290	5358	Đang khai thác
3	Sét xi măng Khe Mo, Đông Hỷ	C.ty Việt Bắc Bộ Quốc Phòng	15,3	2006-23,5	50	1090	Đang khai thác
D	Sét gạch ngói						
I	Huyện Phố Yên						
1	Mỏ sét Nam Tiến - Đắc Sơn, xã Nam Tiến	Công ty CP xây dựng số 3 (VINACONEX3)	15	2003-9,8	35	876,335	Đang khai thác
2	Mỏ sét La Bùng, xã Minh Đức, huyện Phố Yên	Công ty CP phát triển Vạn Xuân	11,036				Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
3	Mỏ sét Xóm Chiêng, xã Đắc Sơn, huyện Phố Yên						Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
4	Mỏ sét Hộ Sơn, xã Nam Tiến						Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ 3459)
5	Mỏ sét Tam Sơn, xã Nam Tiến						Mỏ nằm trong QH (QĐ 3459)
II	Thị xã Sông Công						
6	Mỏ đất sét Xóm Huyện, thị xã Sông Công	Công ty CP Đầu tư và sản xuất Công nghiệp	11,7	2003-12	53	767,5	
III	Huyện Phú Lương						
7	Mỏ sét Làng Bún, xã Phấn Mễ, huyện PL	Công ty TNHH Quang Trung	1,524	2009-3	35	188,281	
8	Mỏ sét Làng Giang II, xã Phấn Mễ	Công ty CPTV đầu tư XD Hồng Hà					Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
9	Mỏ sét Vô Tranh, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương						Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
10	Mỏ Sét Phấn Mễ, xã Phấn Mễ, Phú Lương						Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
11	Mỏ sét Túc Tranh, xã Túc Tranh và Vô tranh, Phú Lương						Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)

1	2	3	4	6	7	8	9
IV	Huyện Đông Hỷ						
12	Mỏ La Đanh, xã Hoá Trung, Tân Lập, TT Sông Cầu, huyện Đông Hỷ	Công ty CP Thái Sơn	5,25	2010-21,4	40	815,833	
13	Mỏ Theo Cày, huyện Đông Hỷ	Doanh nghiệp TN Việt Cường	50,43	2010-30	20	611,076	
14	Mỏ Tiên Phong, xã Khe Mo	Doanh nghiệp TN Chiến Oanh					
V	Thành phố TN						
14	Mỏ Xóm mới, xã tích lương, TPTN						Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
E	Cát sỏi						
I	Huyện Phú Lương						
1	Mỏ Cúc Lùng, xã Phú Đò						Mỏ nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
2	KV Sông Cầu, xã Minh Lập, Đông Hỷ; xã Vô Tranh, Túc Tranh, huyện PL	DNTN Nhân Thịnh	60,88		45	1350	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
3	KV Sông Cầu, xã Minh Lập, Hoá Thượng, H. Đông Hỷ và xã Sơn Cẩm, Vô Tranh, huyện PL	C.Ty TNHH Một Thành Viên Nghĩa Bích	86,24	2500			Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
II	Huyện Phú Bình						
4	KV xã Đoàn Kết, Đào Xá	Công ty XD và TM Hữu Huệ	5,98			328,966	Trữ lượng theo đề án thăm dò
5	KV xã Hoà Bình, Thượng Đình						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
6	KV Xóm ngược, xã Bảo lý						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
7	KV sỏi Soi áp, xã Hà Châu						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
8	KV Gò Lươn, xã Nhã Lộng						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
9	KV Đại Lễ, xã Bảo Lý						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)



		3	4	6	7	8	9
	KV xã Ngọc, xã Bắc Lý						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
11	KV Đông Hà, xã Thượng Đình	C.Ty CP đầu tư PT Yên Bình	11,22		50	500	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
12	KV xã Trung Thành, TPTN; xã Đào Xá	C.Ty CP đầu tư phát triển Yên Bình	32,65		100	1500	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
13	KV Gò Gậy, xã Nhã Lộng	C.Ty TNHH XD Trường Phát	36,88		37	1100	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
14	KV Soi Áp, xã Hà Châu,	C.Ty TNHH XD Trường Phát	25,27		50	1500	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
III	Huyện Đông Hỷ						
15	KV Xóm cầu đất, xã nam Hoà						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
16	KV Đông Cầu, xã Hoà Bình	DN TN Việt Cường	19,243	2010-28	150	404,103	
17	Mỏ Ngàn Me, Xã Cây thị						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
18	Mỏ Cát sỏi Suối Hoà Khê, Xã Nam Hoà	Công ty CP Luyện Kim đen TN	38,628	2010-15	24	315,883	
19	KV vực sông Linh Nham	Hợp tác xã Quán Sơn	13,63		8	218,837	Trữ lượng theo BCKQ Thẩm dò
20	KV Sông Cầu, xã Văn Lăng	Hợp tác xã Tiến Hào	18,65		12	174,028	Trữ lượng theo BC của CĐT
IV	Huyện Võ Nhai						
21	KV Sông Rong, xã Dân Tiến; suối cái xã Thần Xa	DNTN Việt Cường	37,24		30	2150	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
V	Huyện Phố Yên						
22	Mỏ Đắc Hiền Trong, xã Đắc Sơn, Phố Yên						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
23	KV Xóm Mùn, xã Đắc Sơn						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
24	KV Xã Đông Cao						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)

1	2	3	4	6	7	8	9
25	KV Xã Tiên Phong						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
26	KV Xã Minh Đức						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
27	KV Xã Phúc Thuận Huyện Phố Yên						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
28	KV Xã Đông Tiến						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
29	KV xã Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái, Trung Thành, Tân Phú	C.Ty TNHH Xây dựng Trường Phát	77,9		150	3422,894	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
30	KV Đông Muống, xã Phúc Thuận	C.Ty TNHH XD Trường Phát	15,95		19	600	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
31	KV xóm Hạ, xã Phúc Thuận, xóm Hồ xã Minh Đức	C.Ty TNHH Xây dựng Trường Phát	15,95		10	600	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
32	KV xóm Tuấn 1, 2 xã Đắc Sơn	C.Ty TNHH XD Trường Phát	14,82		35	1100	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
VI	TX Sông Công						
33	KV Xóm Kè, Phường Phố Cò	Công ty XD và TM Hữu Huệ	2,74		5	134,281	Trữ lượng theo đề án thăm dò
34	Mỏ Long Vân, xã Bình Sơn						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
35	Mỏ Xuân Đăng, xã Bình Sơn						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
36	KV Xuân Đăng, xã Bá Xuyên, TX Sông Công	C.Ty CP đầu tư khoáng sản TN	17,6		200	1000	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
VII	TP Thái Nguyên						
37	Mỏ Soi cá, xã Lương Sơn	Công ty XD và TM Hữu Huệ	19,91		450	1306,481	Trữ lượng theo đề án thăm dò
38	Mỏ Cam Giá, P. Cam Giá, TPTN	C.Ty CP đầu tư phát triển Yên Bình	15,84		100	1000	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
39	Mỏ Trung Thành, P. Trung Thành	C.Ty CP đầu tư PT Yên Bình	36,65		100	1000	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
40	KV Phúc Trìu và Tân Cương	Công ty XD và TM Hữu Huệ	44,07		50	800	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư



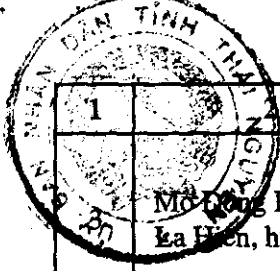
	2	3	4	6	7	8	9
	III. Huyện Đại Từ KV xã Bình Thuận						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
	Đất san lấp						
I	Huyện Phổ Yên						
1	Mỏ đất Ông Đoán, xã Minh Đức	Công ty CP thương mại Đại Lâm	1,34	2010-5	96	430,255	Cấp GPKT năm 2010
2	Mỏ Đất đồi Vành Kiêng, xã Minh Đức						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
3	Mỏ Đất đồi An Mạ, xã Hồng Tiến						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
4	Mỏ Đất đồi Núi Má, xã Hồng Tiến						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
5	Mỏ Đất đồi Núi Trương, xã Hồng Tiến						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
6	Mỏ Đất đồi Cây Xá, xã Hồng Tiến						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
7	Mỏ Đất đồi Cây Xá, xã Hồng Tiến						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
8	Mỏ Đất đồi La, xã Tân Quang	C.Ty CPĐTXD và thương mại 819-CIENCO8					Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
9	Mỏ Đất đồi Dọc Rắn, xã Tân Quang						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
10	Mỏ Đất Núi Nam, xã Vinh Sơn						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
11	Mỏ Đất đồi Mái Bằng, xã Hồng Tiến					150	
12	Mỏ Đất Núi Hồn, xã Hồng Tiến						
13	Mỏ Đất Chân Chim, xã Đông Tiến		0,7			70	
14	Mỏ Đất đồi Chim Bát, xã Hồng Tiến					450	
15	Mỏ Đất đồi Núi Em, xã Hồng Tiến					42	

1	2	3	4	6	7	8	9
16	Mỏ Đất đôi Mỏ Choẹt, xã Minh Đức	C.Ty TNHH XD Trường Phát	40,78			856	Đang tổ chức làm thủ tục cấp phép theo dự án
17	Mỏ Núi Đâu, xã Minh Đức	Công ty CP XD và VL Hoàng Ngọc	28,52		150	3773,496	Trữ lượng theo đề án TD
18	Mỏ đôi Quân Ngựa, xã Minh Đức	Công ty CP thương mại Đại Lâm	8,39	430,255			
19	Mỏ Xóm Đâu và xóm Lây, xã Minh Đức	Công ty CP ĐT khoáng sản TN	59,49		500	7000	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
20	Mỏ Xóm thống Thượng xã Minh Đức	C.Ty TNHH Thương Mại Phú Đô	6,27		95	450	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
21	Mỏ đôi Vành Kiêng, xã Minh Đức	C.Ty TNHH XD Trường Phát	39,79				
22	Mỏ Núi Choẹt, xã Minh Đức, huyện Phổ Yên	C.Ty CP Sông Đà 27	9,14				
23	Mỏ Núi Ngang, xã Vạn Phái,	C.ty CP đầu tư PT Yên Bình	7,4				
II	TP Thái Nguyên						
24	Mỏ đôi Thăm Bạc 1, xã Tích Lương						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
25	Mỏ đôi Thăm Bạc 2, xã Tích Lương						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
26	Mỏ Đất đôi Yên Ngựa 1, xã Tích Lương						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
27	Mỏ Đất đôi Yên Ngựa 2, xã Tích Lương						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
28	Mỏ Đất đôi Pháo Quốc, xã Tích Lương						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
29	Mỏ Đất đôi Dọc Lôi, xã Tích Lương						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
30	Mỏ Đất đôi Làng Hống, xã Lương Sơn						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
31	Mỏ Đất đôi Na Vai, xã Lương Sơn						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)



	2	3	4	6	7	8	9
	Đa, phường Tân Long						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
33	Mỏ Trạng Đỏ, phường Tân Long	CTCP TVXD QT	2,5		95	120	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
III	Huyện Phú Bình						
34	Mỏ Núi Thuyền Thúng, xã Diêm Thủy	2,15			24	190	Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
35	Mỏ Xóm Vũ Chấn, xã Thượng Đình						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
36	Mỏ Đất Xóm Quán Chè, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
37	Mỏ Đất Xóm Diêm, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
38	Mỏ Đất Xóm Kén, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
39	Mỏ Đất Xóm Bờ Trực, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
40	Mỏ Đất Xóm Đại An, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
41	Mỏ Đất Xóm Cũ, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
42	Mỏ Đất Ba Tầng, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
43	Mỏ Đất Tam Xuân, xã Nga My						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
44	Mỏ Đất Núi Lông, xã Diêm Thủy						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
45	Mỏ Đất Núi Má, xã Diêm Thủy						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)
46	Mỏ Đất Núi Hanh, xã Diêm Thủy						Trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ2038)

1	2	3	4	6	7	8	9
47	Mỏ Núi Hiếu, Núi Lâm, Núi Má, xã Diêm Thụy	C.Ty TNHH XD Trường Phát	15		150	4213,658	Trữ lượng theo báo cáo KQ thăm dò
48	Mỏ núi Vũ Chấn xã Thượng Đình	CT. CP ĐT và PT CN dầu khí VN	2,541				Văn bản chấp thuận chủ trương số 43/UBND-TNMT
49	Mỏ núi Bú Bò xã Nga My, huyện Phú Bình	CT. CP ĐT và PT CN dầu khí VN	18,19				Văn bản chấp thuận chủ trương số 43/UBND-TNMT
47	Mỏ núi Ba Nê, xã Nga My, huyện Phú Bình	CT. CP ĐT và PT CN dầu khí VN	3,627				Văn bản chấp thuận chủ trương số 43/UBND-TNMT
50	KV xóm Bình, xã Diêm Thụy	C.Ty CP đầu tư PT Yên Bình	17,84				
51	KV xóm Diêm Thụy	C.Ty TNHH Đại Phúc	2,15				
IV	TX Sông Công						
52	KV Xóm Bờ Lở xã Vĩnh Sơn, TX Sông Công	C.Ty TNHH Đại Phúc	8		96	455	GPKT năm 2011
53	Mỏ Núi Khe Khế, TX Sông Công	C.ty CP ĐTPT Yên Bình	47,2				
54	KV Xuân Đãng, xã Bình Sơn	C.ty CP ĐTPT Yên Bình	9,82				
55	Mỏ Khu Yên, xã Tân Quang TX Sông Công	C.ty CP ĐTPT Yên Bình	3,6				
56	Mỏ khu Đông, xã Tân Quang TX Sông Công	C.ty CP ĐTPT Yên Bình	4,2				
H	Đá cát kết						
1	Mỏ Na Lay, xã Quang Sơn, huyện Đ. Hỷ	Công ty TNHH Bình Dương	5,58		45	1304,049	Trữ lượng theo BCKQ Thăm dò
2	Mỏ Ba Đình, xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	C.Ty CP Luyện kim đen TN	98,83		400	13016,168	Trữ lượng theo BCKQ Thăm dò



1	2	3	4	6	7	8	9
	Mỏ Đông Dong, xã La Hiên, huyện VN	C.Ty CP Luyện kim đen TN	25,13		400	12658,218	Trữ lượng theo BCKC Thăm dò
4	Mỏ La Hiên, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	Công ty TNHH 27/7	32,23		260	8520,307	Trữ lượng theo BCKC Thăm dò
5	Mỏ La Hiên 2, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	C.ty TNHH một thành viên 27/7	19,1		130	4000	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư
6	Mỏ Xóm Khuyến, xã Cù Ván, huyện Đại Từ	C.ty CP khai khoáng miền núi	70,8		650	32447,301	Trữ lượng theo Đề án Thăm dò
7	Mỏ Tân Bình, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	DNTN Vũ Hà	9,06		600	2200	Trữ lượng theo báo cáo của chủ đầu tư



**PHỤ LỤC II - QUY HOẠCH DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT VLXD
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất TK	Năng lực SX		Ghi chú
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7
I	XI MĂNG		1000 Tấn/năm			
1	Công ty CP xi măng Cao Ngạn	X. Cao Ngạn, TP TN	80,0	80,0	60,0	
2	Nhà máy xi măng Núi Voi	TT. Chùa Hang, huyện Đ. Hỷ	40,0	40,0	30,0	
3	Công ty CP xi măng La Hiên	X. La Hiên, Huyện VN	850,0	850,0	850,0	
4	Nhà máy xi măng Lưu Xá	P. Phú Xá, TP. Thái Nguyên	60	60	60	
5	Nhà máy xi măng Quang Sơn	X. Quang Sơn, Huyện Đ. Hỷ	1.500,0	1.500,0	1.500,0	
6	Nhà máy xi măng Quán Triều	X. An Khánh, H. Đại Từ	600,0	600,0	600,0	
II	VẬT LIỆU XÂY		Tr. v/năm			
	A. Gạch nung					
1	Công ty CP gạch ngói Cao Ngạn	X. Cao Ngạn, TP TN	20,0	22,0	22,0	
2	Nhà máy VLXD Vinaconex 3	X. Hồng Tiến, huyện Phổ Yên	25,0	25,0	25,0	
3	Nhà máy SX VLCL và VLXD Thái Nguyên 3	X. Hồng Tiến, huyện Phổ Yên	30,0	30,0	30,0	
4	Nhà máy gạch tuy nèn Gia Phong	X. Trung Thành, Huyện PY	30,0	30,0	30,0	
5	Công ty CP Thái Sơn - Nhà máy gạch Tuynel Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	20,0	20,0	20,0	Mô sét nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)

1	2	3	4	5	6	7
6	N/m gạch tuynen Phấn Mễ	X. Phấn Mễ, H. Phú Lương	20,0	20,0	20,0	
7	N/m gạch tuy nen Thịnh Đức	X. Thịnh Đức TP. Thái Nguyên	20,0	20,0	20,0	
8	Nhà máy gạch tuynel xóm Đắp	Xóm Đắp, Xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên	20,0	20,0	20,0	Mô sét nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
9	N/m gạch tuynen Hoàng Gia	Xã. Đông Cao, H. Phổ Yên	20,0	20,0	20,0	
10	Công ty CP phát triển Vạn Xuân - Nhà máy gạch tuynel xã Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Phổ Yên	20,0	20,0	20,0	Mô sét nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
11	N/m gạch tuynen Hồng Trang	X. Thành Công, H. Phổ yên	20,0	20,0	20,0	
12	Công ty TNHH Quang Trung - Nhà máy gạch Tuynel Phúc Lộc	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	20,0	20,0	20,0	Hoàn thành đầu năm 2011
13	N/m gạch tuynen Bá Xuyên	X. KCN Bá Xuyên, TX. Sông Công	20,0	20,0	20,0	
14	N/m gạch tuynen Trúc Mai	X. La Hiên, H. Võ Nhai	20,0	20,0	20,0	
15	N/m gạch tuynen Xuân Phương	X. Xuân Phương, H. Phú Bình	20,0	20,0	20,0	
16	N/m gạch tuy nen Diễm Thụy	X. Diễm Thụy, H. Phú Bình	20,0	20,0	20,0	
17	N/m gạch tuy nen Khe Mo	X. Khe Mo, H. Đông Hỷ	20,0	20,0	20,0	
18	NM gạch Phú thịnh	Xã Phú Thịnh- Đại Từ	20,0	20,0	20,0	
19	Công ty CP Trường Sinh - Nhà máy gạch tuynel xóm Đoàn Kết	Xã Thuận Thành, huyện Phổ Yên	20,0	20,0	20,0	Mô sét nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)
20	Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường- Nhà máy gạch tuynel, xóm theo cày	Xã Minh Lập, huyện Đông Hỷ	20,0	20,0	20,0	Mô sét nằm trong QH giai đoạn 2005-2010 (QĐ731)



1	2	3	4	5	6	7
21 21	N/m'gach tuynen Nga My Cơ sở Lò đứng liên tục đầu tư mới	X. Nga My, H. Phú Bình P. Tân Long - TPTN	20,0 10,0	20,0 10,0	20,0 10,0	
18 27	Cơ sở Lò đứng liên tục đầu tư mới	X. Đào Xá, H. Phú Bình	5,0	5,0	5,0	
19 20	Cơ sở Lò đứng liên tục đầu tư mới	X. Kha Sơn, H. Phú Bình	5,0	5,0	5,0	
20 25	Cơ sở Lò đứng liên tục đầu tư mới	X. Tân Hoà, H. Phú Bình	5,0	5,0	5,0	
22 26	Cơ sở Lò đứng liên tục đầu tư mới	Xã Cổ Lũng, huyện PL	10,0	10,0	10,0	Thuộc quỹ đất trại giam Phú Sơn
23 27	Cơ sở Lò đứng liên tục đã hoạt động, tiếp tục đầu tư nâng cấp	Xóm 8- Sơn Cẩm- Phú Lương	5,0	5,0	5,0	Đã XD, tiếp tục đầu tư
24 28	Cơ sở Lò đứng liên tục đã hoạt động, tiếp tục đầu tư nâng cấp	Làng Bún - Phán Mễ- Phú Lương	5,0	5,0	5,0	Đã XD, tiếp tục đầu tư
25 29	Cơ sở Lò đứng liên tục đã hoạt động, tiếp tục đầu tư nâng cấp	X. Yên Lãng, H. Đại Từ	10,0	10,0	10,0	Đã XD, tiếp tục đầu tư
26 30	Cơ sở Lò đứng liên tục đã hoạt động, tiếp tục đầu tư nâng cấp	Bảo Lý - Phú Bình	5,0	5,0	5,0	Đã XD, tiếp tục đầu tư
27 31	Cơ sở Lò đứng liên tục đã hoạt động, tiếp tục đầu tư nâng cấp	TT Ba Hàng- Phố Yên	5,0	5,0	5,0	Đã XD, tiếp tục đầu tư
B. VL xây không nung						
28 33	CT xi măng Cao Ngạn	X. Cao Ngạn, TP. TN	20,0	20,0	20,0	
29 34	Các CS nhỏ lẻ hiện có trên toàn tỉnh			60,0	40,0	
30 35	CT VL không nung ATK	P. Quang Vinh, TP. TN	20,0	20,0	20,0	
31 36	Ct CP Hải Đăng	P. Tân Long, TP. Thái Nguyên	20,0	20,0	20,0	

1	2	3	4	5	6	7
32 32	Cơ sở gạch không nung	Cụm CN La Hiên, H. Võ Nhai	12,0	0,0	12,0	
33 38	Cơ sở gạch không nung	X. Hoá Thượng, H. Đồng Hỷ	12,0	0,0	12,0	
34 39	Cơ sở gạch không nung	X. An Khánh, H. Đại Từ	12,0	0,0	12,0	
35 40	Cơ sở gạch không nung	X. Trung Hội, H. Định Hoá	12,0	0,0	12,0	
36 41	Gạch không nung công nghệ BT khí chung án	X. Đồng Tiến, huyện Phổ Yên	145,0	125,0	145,0	
37 42	Gạch không nung công nghệ BT khí chung án	Cụm công nghiệp số 1, p. Tân lập, TPTN	75,0	75,0	75,0	
38 43	CS công nghệ đất hoá đá	Quản Chu- Đại Từ	20,0	20,0	20,0	
37 44	Gạch không nung công nghệ BT khí chung án		145,0		145,0	Địa điểm lựa chọn sau
IV	VL LỢP TẤM LỢP XM AMIANG		TrT/năm			
1	Công ty CP tấm lợp và VLXD Thái Nguyên	TT. Chùa Hang, huyện Đ. Hỷ	1,5	1,5	0,5	
2	Xí nghiệp tấm lợp- CT CDLK	P. Cam Giá, TPTN	4,5	4,5	2,0	
3	Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên	P. Cam Giá, TPTN	5,0	5,0	2,5	
4	Các loại khác		Tr. m2/năm			
5	Cơ sở gia công tấm lợp kim loại	TT. Chùa Hang, H. Đồng Hỷ	0,5	0,5	0,5	
6	Cơ sở sản xuất tấm lợp KL 3 lớp	Cụm CN Sơn Cẩm, H. Phú Lương	0,5	0,5	0,5	
7	Cơ sở sản xuất tấm lợp KL 3 lớp	CCN An Khánh, H. Đại Từ	-	0,5	0,5	
8	2 Cơ sở sản xuất Ngói màu	X. Cổ Lũng, H. Phú Lương	0,2	0,2	0,2	



	2	3	4	5	6	7
	Cơ sở sản xuất Ngói màu	X. Hùng Sơn, H. Đại Từ	0,1	0,1	0,1	
	Cơ sở sản xuất Ngói màu	X. Tân Long, H. Đông Hy	-	0,1	0,1	
V	ĐÁ ĐÔLÔMIT		M³/năm			
1	C.ty Việt Bắc	X. La Hiên, huyện VN	70.000,0	30.000,0	70.000,0	
2	C.ty CP XD và SX vật liệu	X. La Hiên, huyện VN	100.000,0	50.000,0	100.000,0	
3	BÊ TÔNG		M³/năm			
4	Công ty CP bê tông XD	P. Tân Lập, TPTN	200.000,0	50000,0	100000,0	
5	XN bê tông XD Thái Nguyên	P. Cam Giá, TPTN	20.000,0	20.000,0	20.000,0	
6	Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	X. Đông Bầm, TPTN	40.000,0	40.000,0	100.000,0	
7	Công ty CP bê tông Anh Đức	X. Tích Lương, TPTN	20.000,0	20.000,0	20.000,0	
9	Công ty CP SX VLXD Cầu Đa Phúc	X. Trung Thành, huyện PY	2.000,0	2.000,0	2.000,0	
10	Cơ sở sản xuất bê tông Lương Châu	P. Lương Châu, TX. Sông Công	20.000,0	20.000,0	20,0	
11	Cơ sở sản xuất bê tông Hoá Thượng	X. Hoá Thượng, H. Đông Hy	-	20.000,0	20,0	
12	Cơ sở sản xuất bê tông La Hiên	Cụm CN La Hiên, H. Võ Nhai	-	20.000,0	20,0	
13	Cơ sở sản xuất bê tông Bình Thành	X. Bình Thành, H. Định Hoá	-	5.000,0	5,0	
14	Cơ sở sản xuất bê tông Sơn Cẩm	Cụm CN Sơn Cẩm, huyện PL	-	5.000,0	5,0	
15	Cơ sở sản xuất bê tông Hùng Sơn	X. Hùng Sơn, H. Đại Từ	-	5.000,0	5,0	
VII	GẠCH GỐM ỐP LÁT		Triệu m²/năm			
1	Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý	KCN Sông Công	13,0	1,2	2,0	
2	Nhà máy gạch ốp lát Prime Phố Yên	X. Thuận Thành, huyện PY	12,0	10,0	12,0	
3	Công ty CP đá ốp lát và VLXD	TT. Chùa Hang, huyện Đ. Hy	10,0	5,0	10,0	

1	2	3	4	5	6	7
4	VẬT LIỆU TRANG TRÍ HOÀN THIÊN		1000 m²/năm			
5	X/n gạch lát terrazzo	KCN Cao Ngạn, TP. Thái Nguyên	150,0	150,0	150,0	
6	Cơ sở SX gạch lát hè bê tông màu	X. Cao Ngạn, TP. Thái Nguyên	50,0	50,0	50,0	
7	Cơ sở SX gạch lát hè bê tông màu	Cụm CN La Hiên, H. Võ Nhai	-	5,0	5,0	
8	Cơ sở SX gạch lát hè bê tông màu	X. Minh Lập, H. Đông Hỷ	-	50,0	50,0	
9	Cơ sở tấm ốp hợp kim nhôm	KCN La Hiên, H. Võ Nhai	-	2.000,0	2.000,0	
10	Cơ sở tấm nhựa ốp trần, tường	KCN Sông Công, TX. Sông Công	360,0	360,0	360,0	
11	Cơ sở SX đá thanh anh nhân tạo	Cụm CN Sơn Cẩm, huyện Phú Lương,	495,0	495,0	495,0	
VI	CB NGUYÊN LIỆU		T/năm			
1	Cơ sở khai thác chế biến cao lanh	X. Phú Lạc, H. Đại Từ	30,0	30,0	30,0	
VII	VÔI		1000 T/năm			
1	Doanh nghiệp tư nhân Hà Trang - Cơ sở sản xuất vôi	Xóm 11, TT Sông Cầu, huyện Đông Hỷ	3,0	3,0	3,0	
2	CT CD luyện Kim	TT. Chùa Hang, huyện Đ. Hỷ	15,0	15,0	15,0	
3	CT CP tập đoàn gạch chịu lửa TN		15,0	15,0	15,0	
4	04 cơ sở SX công nghiệp khác		65,0	65,0	65,0	